CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : 26N045

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**

2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống

4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước trạm Hồ Than Thở** - **Mã mẫu: 26N045-1**

Mẫu nước trạm Đa Thiện - **Mã mẫu: 26N045-2**

5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026

6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026

7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026

8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lòng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.

9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*

10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-1	26N045-2	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	10	10	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.25	0.27	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.94	6.75	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	13.60	11.03	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	10.31	1.71	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.159	0.166	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.84	10.49	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.34	0.19	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.78	0.63	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-1	26N045-2	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	HDPP.11
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	HDPP.11

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N045-1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref. No : 26N045

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Dinh II** **- Mã mẫu: 26N045-3**
Mẫu nước giữa tuyến bể Dinh II **- Mã mẫu: 26N045-4**
Tên hộ: Hoa Đất Hotel
Địa chỉ: 33/3 Hồ Tùng Mậu, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Dinh II **- Mã mẫu: 26N045-5**
Tên hộ: Quán ăn Mai Hoàng
Địa chỉ: 42A Hà Huy Tập, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results*:

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-3	26N045-4	26N045-5	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.35	0.38	0.82	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.49	7.51	7.35	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	12.00	10.70	11.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.29	6.00	6.00	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.128	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.762	0.743	0.797	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	< 4.00	4.24	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.25	0.17	0.24	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.023)	KPH (LOD=0.023)	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.38	0.28	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL - TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-3	26N045-4	26N045-5	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N045-3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-5: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N045***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Tây Hồ** - **Mã mẫu: 26N045-6**
Mẫu nước giữa tuyến bể Tây Hồ - **Mã mẫu: 26N045-7**
Tên hộ: Lê Chung (MKH: 49685)
Địa chỉ: 7/2 Chi Lăng, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Tây Hồ - **Mã mẫu: 26N045-8**
Tên hộ: Taladalat
Địa chỉ: 14/11 Khởi Nghĩa Bắc Sơn, Phường Xuân Hương - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lòng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-6	26N045-7	26N045-8	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	7	7	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.34	0.33	0.34	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.63	7.13	7.25	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	13.50	15.03	12.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.69	8.21	9.57	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	< 0.05	KPH (LOD=0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.706	0.322	0.446	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	5.22	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.34	0.43	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.46	0.34	0.26	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-6	26N045-7	26N045-8	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N045-6: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-7: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-8: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N045***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước bể Thái Phiên** - **Mã mẫu: 26N045-9**
Mẫu nước giữa tuyến bể Thái Phiên - **Mã mẫu: 26N045-10**
Tên hộ: Nguyễn Văn Hoài (SĐT: 0972209467)
Địa chỉ: Tổ Thái An - Ngô Gia Tự, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Thái Phiên - **Mã mẫu: 26N045-11**
Tên hộ: Cao Minh
Địa chỉ: 11C/9 Ngô Gia Tự, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-9	26N045-10	26N045-11	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	7	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.49	0.30	0.46	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.95	7.05	6.78	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	14.00	12.60	12.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	10.71	10.86	11.19	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.146	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.259	0.235	0.253	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	< 4.00	7.69	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.37	0.28	0.29	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.42	0.31	0.26	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-9	26N045-10	26N045-11	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (I) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N045-9: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-10: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-11: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : 26N045

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước giữa tuyến bể Mộng Mơ - Mã mẫu: 26N045-12**
Tên hộ: Cửa hàng Điện thoại Linh Linh
Địa chỉ: 81 Nguyên Tử Lực, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến bể Mộng Mơ - Mã mẫu: 26N045-13
Tên hộ: Thái Châu coffee
Địa chỉ: Số 40 Mai Anh Đào, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-12	26N045-13	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	7	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.26	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.17	7.32	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.73	9.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	1.64	1.79	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.087	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.178	0.204	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	7.19	7.99	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.17	0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.023)	KPH (LOD=0.023)	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.38	0.30	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)		PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-12	26N045-13	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N045-12: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-13: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N045***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước trạm bơm Hùng Vương** - **Mã mẫu: 26N045-14**
Mẫu nước giữa tuyến trạm bơm Hùng Vương - **Mã mẫu: 26N045-15**
Tên hộ: Đảng Uỷ - UBMTTQ Việt Nam Phường Xuân Trường - Đà Lạt
Địa chỉ: 18 Quốc lộ 20, Phường Xuân Trường - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến trạm bơm Hùng Vương - **Mã mẫu: 26N045-16**
Tên hộ: Hội Đồng Nhân Dân - Ủy Ban Nhân Dân phường Xuân Trường - Đà Lạt
Địa chỉ: Phường Xuân Trường - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.

9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*

10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-14	26N045-15	26N045-16	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	1.05	0.99	0.74	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.52	7.58	7.57	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.80	12.00	11.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.57	6.50	6.69	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.061	< 0.05	0.109	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.703	0.773	0.615	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	4.06	< 4.00	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.18	0.25	0.21	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.48	0.40	0.28	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL - TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-14	26N045-15	26N045-16	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N045-14: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-15: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-16: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL - MRA
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N045***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước trạm Phát Chi** **- Mã mẫu: 26N045-17**
Mẫu nước giữa tuyến Trạm Phát Chi **- Mã mẫu: 26N045-18**
Tên hộ: Nguyễn Thị Lệ Quyên
Địa chỉ: Trạm Hành, Phường Xuân Trường - Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến Trạm Phát Chi **- Mã mẫu: 26N045-19**
Tên hộ: Đức Thành Mart (Chuyên hàng Thái Lan, Nhật, Hàn Quốc)
Địa chỉ: Tổ Phát Chi, Phường Xuân Trường - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 26/10/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 26/10/2026 - 02/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 02/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-17	26N045-18	26N045-19	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	4	7	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.72	0.66	0.98	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.03	7.04	6.89	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	12.67	10.90	11.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	12.21	11.93	12.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.051	< 0.05	0.067	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	1.104	1.181	1.341	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.87	10.31	6.50	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.29	0.18	0.20	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	< 0.076	0.09	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.66	0.38	0.32	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N045-17	26N045-18	26N045-19	
15	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N045-17: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-18: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N045-19: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn